

QUYẾT ĐỊNH**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Cục Dự trữ Nhà nước**

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ và Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Cục Dự trữ Nhà nước là đơn vị thuộc Bộ Tài chính, có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia và trực tiếp quản lý các loại hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Cục Dự trữ Nhà nước có tư cách pháp nhân, con dấu có hình Quốc huy, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, có trụ sở tại thành phố Hà Nội; kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Cục Dự trữ Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính đề trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định:

a) Dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội; dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị quyết, nghị định của

Chính phủ; dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về dự trữ quốc gia;

b) Chính sách phát triển, định hướng nguồn lực, chiến lược dự trữ quốc gia; quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia; kế hoạch dự trữ quốc gia 05 năm và hàng năm; chương trình hành động, đề án, dự án quan trọng thuộc lĩnh vực quản lý dự trữ quốc gia;

c) Điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia, danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia, mức dự trữ từng loại hàng, tổng mức dự trữ quốc gia trong từng thời kỳ và hàng năm;

d) Bổ sung dự toán ngân sách trung ương cho dự trữ quốc gia trong năm, bổ sung kinh phí mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp không thu tiền của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật;

đ) Việc nhập, xuất, tiêu hủy, giảm vốn hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định:

a) Ban hành thông tư, quyết định, chỉ thị, kế hoạch hoạt động hàng năm và các văn bản khác về dự trữ quốc gia;

b) Quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý;

c) Chế độ quản lý tài chính, ngân sách chi cho dự trữ quốc gia; cơ chế mua, bán, nhập, xuất, bảo quản, quản lý chất lượng hàng dự trữ quốc gia; chế độ thống kê, báo cáo về dự trữ quốc gia;

d) Tiêu chuẩn kho dự trữ quốc gia (không bao gồm kho dự trữ quốc gia của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng); quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hàng dự trữ quốc gia; tiêu chuẩn cơ sở đối với hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính quản lý theo quy định của pháp luật; định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia; định mức chi phí nhập, xuất tại cửa kho dự trữ quốc gia, định mức chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật; chi phí chưa có định mức (nhập, xuất tại cửa kho dự trữ quốc gia, bảo quản hàng dự trữ quốc gia) và chi phí xuất tối đa ngoài cửa kho hàng dự trữ quốc gia;

đ) Phân bổ, giao, điều chỉnh dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước chi mua hàng dự trữ quốc gia đối với hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính quản lý;

e) Cấp kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia cho các bộ, ngành, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật;

g) Tạm ứng ngân sách nhà nước chi cho mua hàng dự trữ quốc gia, chi cho nhập, xuất bảo quản hàng dự trữ quốc gia của bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật;

h) Thẩm định và tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước chi cho mua hàng dự trữ quốc gia, chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật và phân công của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

i) Nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia trong tình huống đột xuất, cấp bách theo quy định của pháp luật;

k) Giảm vốn đối với hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật; thanh lý hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

3. Kiểm tra phân bổ dự toán ngân sách nhà nước chi hoạt động dự trữ quốc gia cho bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, văn bản cá biệt thuộc phạm vi quản lý của Cục Dự trữ Nhà nước.

5. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án về lĩnh vực dự trữ quốc gia sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt.

6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dự trữ quốc gia.

7. Trực tiếp quản lý các mặt hàng dự trữ quốc gia thuộc danh mục được Chính phủ phân công cho Bộ Tài chính quản lý:

a) Tổ chức thực hiện quản lý, bảo quản, nhập, xuất, mua, bán, luân phiên đổi hàng, bảo đảm an toàn, xử lý hao hụt, dôi thừa hàng dự trữ quốc gia được giao quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, cứu nạn, hỗ trợ, viện trợ quốc tế hoặc đáp ứng các yêu cầu đột xuất, cấp bách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Quyết định giá cụ thể khi mua, bán hàng dự trữ quốc gia (trừ các trường hợp thực hiện mua theo hình thức đấu thầu rộng rãi, chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp; bán theo hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia).

8. Tổ chức thực hiện công tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, trụ sở, trang thiết bị kỹ thuật theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Thanh tra chuyên ngành, kiểm tra về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật; kiểm tra nội bộ; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật về dự trữ quốc gia.

10. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ trong bảo quản và quản lý dự trữ quốc gia.

11. Xây dựng hệ thống thông tin; đảm bảo công tác an toàn thông tin; tổ chức thực hiện công tác thống kê và chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia và nguồn lực khác; lập báo cáo tài chính tổng hợp về hoạt động dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, thi đua khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Cục Dự trữ Nhà nước theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

14. Quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý và sử dụng tài sản, kinh phí được giao.

15. Thực hiện công tác pháp chế theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính; thực hiện cải cách hành chính theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt.

16. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và do Bộ trưởng Bộ Tài chính giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

Cục Dự trữ Nhà nước được tổ chức từ trung ương đến địa phương theo mô hình 02 cấp:

1. Cục Dự trữ Nhà nước có 07 đơn vị tại Trung ương:

- a) Ban Kế hoạch;
- b) Ban Khoa học và Công nghệ bảo quản;
- c) Ban Tài chính và Quản lý hàng dự trữ;
- d) Ban Tổ chức cán bộ;
- đ) Thanh tra;
- e) Văn phòng;
- g) Ban Công nghệ thông tin.

Các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này là tổ chức hành chính giúp Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước, trong đó các tổ chức quy định từ điểm đ đến điểm g có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

Văn phòng được tổ chức 04 tổ, Thanh tra được tổ chức 03 tổ, Ban Công nghệ thông tin được tổ chức 03 tổ.

2. Chi cục Dự trữ Nhà nước tại địa phương được tổ chức theo 15 khu vực.

Tên gọi, trụ sở, địa bàn quản lý của các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực có bình quân 04 phòng chuyên môn và các điểm kho. Số lượng điểm kho của các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực không quá 171 điểm kho.

3. Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm:

a) Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực;

b) Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các Ban, Văn phòng, Thanh tra thuộc Cục Dự trữ Nhà nước.

Điều 4. Lãnh đạo Cục Dự trữ Nhà nước

1. Cục Dự trữ Nhà nước có Cục trưởng và một số Phó Cục trưởng.

2. Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước là người đứng đầu Cục Dự trữ Nhà nước, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Cục Dự trữ Nhà nước. Phó Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công phụ trách.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm kế thừa nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Tổng cục Dự trữ Nhà nước đang được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, các hướng dẫn, quy trình, quy chế của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho đến khi cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản này.

2. Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức, sắp xếp để các đơn vị thuộc và trực thuộc Cục Dự trữ Nhà nước đi vào hoạt động theo mô hình mới trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025. Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước căn cứ các quy định tại Quyết định này tổ chức thực hiện theo mô hình mới đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2. Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *MP*

Nơi nhận:

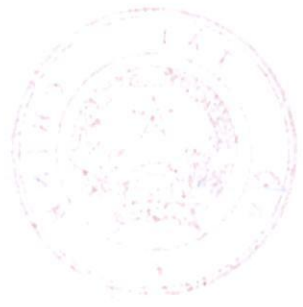
- Như Điều 6;
- VPĐU, CD;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCCB (*AO.b*) *MP*



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thắng

1911
1912
1913
1914





Phụ lục

**TÊN GỌI, TRỤ SỞ VÀ ĐỊA BÀN QUẢN LÝ CỦA
CHI CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC KHU VỰC**

(Kèm theo Quyết định số **383**/QĐ-BTC ngày **26**/02/2025 của Bộ Tài chính)

STT	Tên đơn vị	Địa bàn quản lý	Trụ sở chính
1	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực I	Hà Nội, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên	Hà Nội
2	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực II	Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bến Tre, Tiền Giang	Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực III	Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Thái Bình	Hải Phòng
4	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực IV	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ	Tuyên Quang
5	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực V	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu	Sơn La
6	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VI	Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn	Thái Nguyên
7	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII	Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa	Thanh Hóa
8	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VIII	Nghệ An, Hà Tĩnh	Nghệ An
9	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực IX	Quảng Bình, Quảng Trị, Huế	Quảng Bình
10	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực X	Đà Nẵng, Quảng Nam	Đà Nẵng
11	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XI	Bình Định, Quảng Ngãi	Bình Định
12	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XII	Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận	Khánh Hòa
13	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XIII	Gia Lai, Kon Tum	Gia Lai
14	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XIV	Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông	Đắk Lắk
15	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XV	Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh	Cần Thơ